

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2020/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 11 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 102/TTr-SNN ngày 07 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành khung giá rừng tự nhiên, rừng trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum (chi tiết tại phụ lục I và phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Khung giá rừng tự nhiên, rừng trồng ban hành tại Quyết định này là cơ sở để xây dựng bảng giá các loại rừng trên địa bàn từng huyện và thành phố thuộc tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo đúng quy định của pháp luật.

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, cộng đồng về trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi; tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khung giá các loại rừng theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính:

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị, địa phương có liên quan hướng dẫn việc thu, quản lý, sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường rừng.

b) Khi có biến động giá cả trên thị trường ảnh hưởng đến khung giá, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khung giá các loại rừng cho phù hợp.

3. Các Sở, ban ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trong quá trình triển khai thực hiện.

4. Các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng thực hiện các nội dung liên quan theo quy định.

Điều 4. Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Kon Tum; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2020./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Hòa

PHỤ LỤC I**KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM***(Kèm theo Quyết định số: 16/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2020**của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

TT	Kiểu rừng/trạng thái rừng	Mã	Giá rừng tối thiểu (đồng/ha)	Giá rừng tối đa (đồng/ha)
1	Rừng lá rộng thường xanh			
1.1	Rừng giàu	TXG		
	<i>Trữ lượng từ 451-500 m³/ha</i>		535.590.738	698.066.556
	<i>Trữ lượng từ 401-450 m³/ha</i>		478.654.878	632.956.755
	<i>Trữ lượng từ 351-400 m³/ha</i>		448.750.509	609.930.364
	<i>Trữ lượng từ 301-350 m³/ha</i>		393.201.123	541.231.025
	<i>Trữ lượng từ 251-300 m³/ha</i>		343.438.154	487.622.179
	<i>Trữ lượng từ 201-250 m³/ha</i>		245.875.238	367.110.196
1.2	Rừng trung bình	TXB		
	<i>Trữ lượng từ 151-200 m³/ha</i>		175.050.527	282.053.704
	<i>Trữ lượng từ 101-150 m³/ha</i>		122.772.993	225.383.021
1.3	Rừng nghèo	TXN	58.517.278	148.059.484
1.4	Rừng nghèo kiệt	TXK	29.396.534	97.854.917
2	Rừng lá kim			
	Rừng giàu	LKG	443.124.059	523.322.141
	Rừng trung bình	LKB	234.786.680	283.734.155
3	Rừng hỗn giao gỗ LR lá kim			
3.1	Rừng giàu	RKG		
	<i>Trữ lượng từ 351-400 m³/ha</i>		230.408.288	533.712.085
	<i>Trữ lượng từ 301-350 m³/ha</i>		371.740.567	441.231.125
	<i>Trữ lượng từ 251-300 m³/ha</i>		307.513.684	367.370.209
	<i>Trữ lượng từ 201-250 m³/ha</i>		228.404.834	341.996.489
3.2	Rừng trung bình	RKB	153.293.697	190.017.224
3.3	Rừng nghèo	RKN	88.777.003	115.823.026
4	Rừng khộp			
	Rừng nghèo	RLN	160.896.490	234.425.650
	Rừng nghèo kiệt	RLK	39.252.445	70.525.717
5	Rừng hỗn giao G-TN (HG1)			
	<i>Trữ lượng từ >100 m³/ha</i>		137.710.650	654.836.865
	<i>Trữ lượng từ <100 m³/ha</i>		22.839.515	194.134.320

TT	Kiểu rừng/trạng thái rừng	Mã	Giá rừng tối thiểu (đồng/ha)	Giá rừng tối đa (đồng/ha)
6	Rừng hỗn giao TN-G (HG2)		73.817.641	140.652.382
7	Rừng tre nứa (Lồ ô)	TNK	29.975.850	92.989.200

PHỤ LỤC II**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

*(Kèm theo Quyết định số: 16 /2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

TT	Trạng thái, Trữ lượng	Mã	Giá tối thiểu (đồng/ha)	Giá tối đa (đồng/ha)
1	Đang thời kỳ kiến thiết cơ bản	RT	67.909.308	80.212.654
2	Đến thời kỳ khai thác	RT		
2.1	<i>Trữ lượng từ 150-200 m³/ha</i>		90.750.000	121.000.000
2.2	<i>Trữ lượng từ 201-250 m³/ha</i>		121.000.000	151.250.000